

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2022

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng

2. Ông Nguyễn Trung Tĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2022/TLST- HNGĐ ngày 13/4/2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/8/2022; thông báo về việc mở lại phiên tòa số 09/2022/TB-TA ngày 09/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng K, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu V, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu V, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị H và anh Hoàng V; địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 129, phố C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng K trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh B có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày

10/02/1998 tại trụ sở UBND xã C, huyện P, tỉnh V (nay là thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau tại khu tập thể Supe, sau đó mua đất làm nhà tại khu Vu Tử, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không bảo ban được nhau. Chị và anh B đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hồng K xác định chị và anh B có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 29/6/1998 và cháu Nguyễn Trường T, sinh ngày 05/11/2003. Khi ly hôn, do hai cháu đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Hồng K xác định vợ chồng có tài sản chung sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 102 m² đất ở tại thửa đất số 544, tờ bản đồ số 10, được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH832490 ngày 12/02/2007 mang tên chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B địa chỉ thửa đất tại khu T, xã H (Nay là khu V, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ. Theo kết quả định giá thì giá trị đất ở là 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng)/1m² x 102 m² = 642.600.000đ (Sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp III, 02 tầng xây năm 2007 và các hạng mục kiến trúc trên đất theo kết quả định giá có giá trị 109.502.000đ (Một trăm linh chín triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

- Giá trị 5000 cổ phần Las của Công ty cổ phần Supper phốt phát và hóa chất L, chị Nguyễn Thị Hồng K xác định giá trị cổ phần này theo giá ngày 11/8/2022 là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Khi ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng K xin được sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất vì đây là khối tài sản chung do anh chị tích góp được cũng như được gia đình hai bên giúp đỡ để mua được trong thời kỳ hôn nhân. Chị là phụ nữ từ nơi khác đến không có chỗ ở ổn định đồng thời các con chị cũng đề nghị giao cho chị quản lý, sử dụng nên nguyện vọng của chị được sử dụng quyền sử dụng đất và nhà ở nói trên. Chị sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B theo quy định của pháp luật.

Đối với cổ phần đề nghị chia đôi giá trị cổ phần 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

Về công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Chị Nguyễn Thị Hồng K xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Thanh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh B nhất trí với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Hồng K về sự tự nguyện trong hôn nhân, mâu thuẫn trong quá trình chung sống. Anh xác định hiện tại anh và chị Nguyễn Thị Hồng K đã sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị Nguyễn Thị Hồng K xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh Nguyễn Thanh B xác định anh và chị K có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 29/6/1998 và cháu Nguyễn Trường T, sinh ngày 05/11/2003. Khi ly hôn, do hai cháu đã thành niên nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Thanh B thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Hồng K về khối tài sản chung là quyền sử dụng, nhà ở, vật kiến trúc trên đất, giá trị đất, tài sản gắn liền với đất; giá trị cổ phần tại công ty Supe như chị K trình bày là đúng.

Khi ly hôn anh Nguyễn Thanh B xin được sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, anh xác định mặc dù quyền sử dụng đất này vợ chồng anh có được do nhận chuyển nhượng từ người khác nhưng nguồn tiền là do anh chị có được một phần là do mẹ anh cho mảnh đất sau đó vợ chồng anh bán đi để mua thửa đất này cũng như do anh vay mượn để mua được thửa đất trên. Do vậy, anh cũng xin được sử dụng quyền sử dụng đất, sở hữu các tài sản trên đất nói trên, thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Hồng K theo quy định của pháp luật.

Đối với cổ phần đề nghị chia đôi giá trị cổ phần 67.500.000đ theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Phía anh B xác định có nợ của vợ chồng anh Hoàng Viết D và chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 131.000.000 đồng. Anh là người trực tiếp đứng ra vay nhưng là anh em trong gia đình nên không viết giấy biên nhận nợ. Nay vợ chồng anh ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với công sức đóng góp gia đình: Anh B xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 55, Điều 59; khoản 1 Điều 60, Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định giá trị tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B có tổng giá trị là 819.602.000đ (Tám trăm mười chín triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng). Anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K mỗi người sẽ được hưởng giá trị tài sản trị giá là 409.801.000đ (Bốn trăm linh chín triệu tám trăm linh một nghìn đồng).

- Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng K được quyền sử dụng đất diện tích 102 m² đất ở tại thửa đất số 544, tờ bản đồ số 10, được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH832490 ngày 12/02/2007 mang tên ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị Hồng K địa chỉ thửa đất tại khu T, xã H (Nay là khu V, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ và tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp III, 02 tầng xây năm 2007, vật kiến trúc khác trên đất. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 752.102.000đ (Bảy trăm năm mươi hai triệu một trăm linh hai nghìn đồng) theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,1 (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Anh Nguyễn Thanh B có quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hôn nhân chấm dứt.

- Giao cho anh Nguyễn Thanh B sở hữu 5000 cổ phần Las của Công ty cổ phần Supe phát phát và hóa chất L theo giá ngày 11/8/2022 là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Hồng K phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Thanh B số tiền là 342.301.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng chẵn).

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị Hồng K phải thanh toán cho anh Nguyễn Thanh B khoản tiền hỗ trợ để anh B có chỗ ở ổn định từ 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) đến 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền chị Nguyễn Thị Hồng K phải thanh toán cho anh Nguyễn Thanh B từ 372.301.000đ (Ba trăm bảy mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng) đến 392.301.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về nợ riêng: Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hương N và anh Hoàng Viết D số tiền là 131.000.000đ (Một trăm ba

mười một triệu đồng chẵn).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Hồng K đã nộp đủ số tiền này.

Anh Nguyễn Thanh B phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hồng K số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

7. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 75.000 đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, tiền án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia và 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự đối với phần yêu cầu của anh B không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B. Bị đơn là anh Nguyễn Thanh B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu V, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Hương N và anh Hoàng Viết D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh D là phù hợp.

[2] Về nội dung:

- Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B có đăng ký kết hôn với nhau ngày 10/02/1998 tại trụ sở UBND xã C, huyện P, tỉnh V (nay là thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Đây là cuộc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chị K, anh B chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tiếng nói chung, không bảo ban được nhau. Hai vợ chồng chị K và anh B đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay,

không ai có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng. Xét thấy cuộc sống chung giữa chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nguyễn Thị Hồng K đề nghị ly hôn với anh Nguyễn Thanh B là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B đều nhất trí thuận tình ly hôn. Do vậy, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B là phù hợp.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 29/6/1998 và cháu Nguyễn Trường T, sinh ngày 05/11/2003. Khi ly hôn, do hai cháu đã thành niên nên chị K và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung là:

Quyền sử dụng đất diện tích 102 m² đất ở tại thửa đất số 544, tờ bản đồ số 10, được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH832490 ngày 12/02/2007 mang tên ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị Hồng K địa chỉ thửa đất tại khu T, xã H (Nay là khu V, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ trị giá quyền sử dụng đất được định giá là 642.600.000đ (Sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) và tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp III, 02 tầng xây năm 2007, vật kiến trúc khác trên diện tích đất trên có giá trị 109.502.664đ (Một trăm linh chín triệu năm trăm linh hai nghìn sáu trăm sáu mươi tư nghìn đồng) làm tròn là 109.502.000đ (Một trăm linh chín triệu năm trăm linh hai nghìn đồng). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 642.600.000đ + 109.502.000đ = 752.102.000đ (Bảy trăm năm mươi hai triệu một trăm linh hai nghìn đồng).

- Giá trị 5000 cổ phần Las của Công ty cổ phần Supper phốt phát và hóa chất L hai bên thống nhất lấy giá trị tài sản này theo giá ngày 11/8/2022 là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B là 819.602.000đ (Tám trăm mười chín triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng). Anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K mỗi người sẽ được hưởng giá trị tài sản trị giá là 409.801.000đ (Bốn trăm linh chín triệu tám trăm linh một nghìn đồng).

Khi ly hôn phía chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B đều có nguyện vọng được sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, tài sản gắn liền với thửa đất tại khu V, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Phía anh B cho rằng một phần khối tài sản này do bán mảnh đất của mẹ anh cho vợ chồng anh để mua, một phần do vợ chồng anh vay mượn, còn lại do vợ chồng tích cóp mà có nên muốn được

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nói trên. Phía chị Nguyễn Thị Hồng K xác định khối tài sản trên là của vợ chồng tích cóp và được hỗ trợ từ hai bên gia đình, chị không có anh em họ hàng thân thích cũng không có chỗ ở nào khác, hơn nữa chị cũng muốn được sử dụng và sở hữu khối tài sản trên để ba mẹ con chị ổn định cuộc sống. Xét thấy nguyện vọng được sử dụng đất, sở hữu nhà công trình kiến trúc khác trên đất của chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà nói trên là không thể phân chia cho cả anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K nên chỉ có thể giao cho chị Nguyễn Thị Hồng K hoặc anh Nguyễn Thanh B được sử dụng, quản lý tài sản đó. Khi xem xét giao quyền sử dụng đất và nhà ở, vật kiến trúc trên diện tích đất trên cho ai cần phải xem xét đến công sức tạo lập khối tài sản đó cũng như hoàn cảnh điều kiện của mỗi bên vợ chồng. Xét thấy, đây là khối tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B trong thời kỳ hôn nhân, anh chị đều có công sức đóng góp để tạo nên khối tài sản đó. Nhưng chị K là phụ nữ không có chỗ ở nào khác ngoài ngôi nhà và quyền sử dụng đất nói trên. Hơn nữa, đại diện hội phụ nữ huyện L cũng đã có văn bản xác nhận chị Nguyễn Thị Hồng K có hoàn cảnh khó khăn từ nơi khác đến lập nghiệp không có chỗ ở nào khác. Đặc biệt, các con của chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B đều có đơn đề nghị giao nhà cho chị Nguyễn Thị Hồng K quản lý sử dụng để chị và các cháu ổn định nơi ở. Từ các căn cứ nói trên, cần phải giao cho chị Nguyễn Thị Hồng K sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu đối với tài sản gắn liền trên đất nói trên.

Đối với giá trị 5000 cổ phần Las của Công ty cổ phần Supe phát phát và hóa chất L hai bên thống nhất lấy giá trị tài sản này theo giá cổ phiếu ngày 11/8/2022 là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Xét thấy sổ cổ phiếu này do anh B đứng tên do vậy giao cho anh Nguyễn Thanh B tiếp tục sở hữu số tài sản đó.

Chị Nguyễn Thị Hồng K có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Thanh B $409.801.000đ - 67.500.000đ = 342.301.000đ$ (Ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng).

Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho anh Nguyễn Thanh B ổn định cuộc sống cần buộc chị Nguyễn Thị Hồng K phải hỗ trợ anh Nguyễn Thanh B khoản tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là phù hợp.

Nên chị Nguyễn Thị Hồng K phải thanh toán cho anh Nguyễn Thanh B tổng số tiền là $342.301.000đ + 50.000.000đ = 392.301.000đ$ (Ba trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng).

Về công nợ chung: Phía chị Nguyễn Thị Hồng K xác định vợ chồng không có khoản nợ chung nào phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Phía anh Nguyễn Thanh

B khẳng định vợ chồng anh có vay của vợ chồng chị gái anh là anh Hoàng Viêt D và chị Nguyễn Thị Hương N số tiền là 131.000.000đ (Một trăm ba mươi một triệu đồng chẵn). Tuy nhiên, vì là anh chị em ruột nên hai bên không viết giấy biên nhận. Nay vợ chồng anh ly hôn, anh đề nghị chị Nguyễn Thị Hồng K phải có trách nhiệm cùng anh trả khoản nợ chung nói trên. Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Viêt D và chị Nguyễn Thị Hương N cũng xác định có cho vợ chồng chị K và anh B vay khoản tiền trên nhưng không có giấy tờ gì do đều là anh em ruột thịt. Nay chị N và anh D đề nghị nếu anh B có điều kiện thì anh Nguyễn Thanh B sẽ trả lại cho vợ chồng anh chị còn nếu không có thì vợ chồng anh chị sẽ cho riêng anh B.

Như vậy, ngoài lời khai của chị Nguyễn Thị Hương N, anh Nguyễn Thanh B và anh Hoàng Viêt D thì không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh khoản nợ nói trên là khoản nợ chung của chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B. Do vậy, cần xác định đây là khoản nợ riêng của anh Nguyễn Thanh B. Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ trả khoản nợ nói trên cho chị Nguyễn Thị Hương N và anh Hoàng Viêt D là phù hợp.

Về công sức đóng góp gia đình: Chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Hồng K đã tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.900.000đ và chi phí đo vẽ là 4.300.000đ. Tổng cộng là 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K đề nghị đối với mỗi người sẽ chịu một nửa số tiền trên. Xét thấy, đề nghị nói trên của anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K là phù hợp nên cần chấp nhận. Do vậy, anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Hồng K mỗi người phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo vẽ là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Do chị Nguyễn Thị Hồng K đã nộp đủ khoản tiền nói trên nên anh Nguyễn Thanh B phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hồng K số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B mỗi người phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí chia tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung là 20.392.040đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn không trăm bốn mươi đồng) làm tròn là 20.392.000đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung là 20.392.040đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn không trăm bốn mươi đồng) làm tròn là 20.392.000đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Về án phí dân sự trong vụ án ly hôn: Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 55, Điều 59; khoản 1 Điều 60, Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 24; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng K và anh Nguyễn Thanh B.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng K được quyền sử dụng đất diện tích 102 m² đất ở tại thửa đất số 544, tờ bản đồ số 10, được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH832490 ngày 12/02/2007 mang tên ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị Hồng K địa chỉ thửa đất tại khu Thùng Trong, xã Hợp Hải (Nay là khu Vu Tử, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ và tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp III, 02 tầng xây năm 2007, vật kiến trúc khác trên đất. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 752.102.000đ (Bảy trăm năm mươi hai triệu một trăm linh hai nghìn đồng) theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,1 (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Anh Nguyễn Thanh B có quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hôn nhân chấm dứt.

Giao cho anh Nguyễn Thanh B sở hữu 5000 cổ phần Las của Công ty cổ phần Supe phát phát và hóa chất L theo giá ngày 11/8/2022 là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Hồng K phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Thanh B số tiền là 342.301.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng chẵn) và 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền hỗ trợ cho anh Nguyễn Thanh B. Tổng cộng là 392.301.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh một nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về nợ riêng: Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hương N và anh Hoàng Việt D số tiền là 131.000.000đ (Một trăm ba mươi một triệu đồng chẵn).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Hồng K đã nộp đủ số tiền này.

Anh Nguyễn Thanh B phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hồng K số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 20.392.000đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí chị Nguyễn Thị Hồng K phải chịu là 20.467.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Xác nhận chị Nguyễn Thị Hồng K đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002110 ngày 13/4/2022 và 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002155 ngày 10/5/ 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tổng số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Hồng K đã nộp là 10.700.000đ (Mười triệu bảy trăm nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Hồng K còn phải nộp số tiền 9.767.000đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn).

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 75.000 đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 20.392.000đ (Hai mươi triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung và 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự. Tổng cộng anh Nguyễn Thanh B phải chịu 27.017.000đ (Hai mươi bảy triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) nộp vào Ngân sách Nhà nước.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã P, h.L;
- Đường sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang